Tên: ……..

Lớp: S2…

Ngày giao bài: Thứ…., ngày…./….

Ngày nộp bài: Thứ…., ngày…./….

Ngữ pháp: …….

Đọc: …….

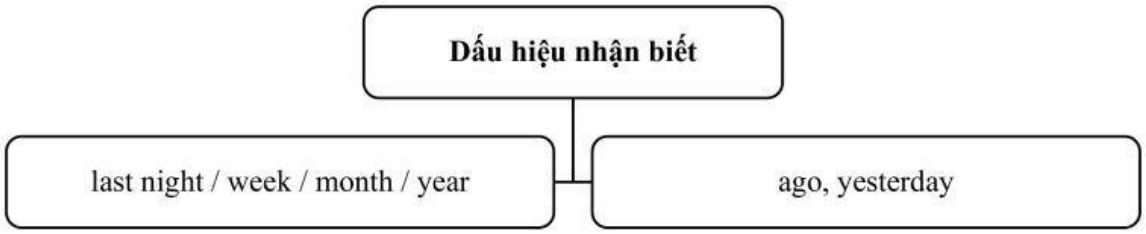
StarLink

GLOBAL ENGLISH 2

Unit 4: The big sky - Grammar Revision & Final Test Correction

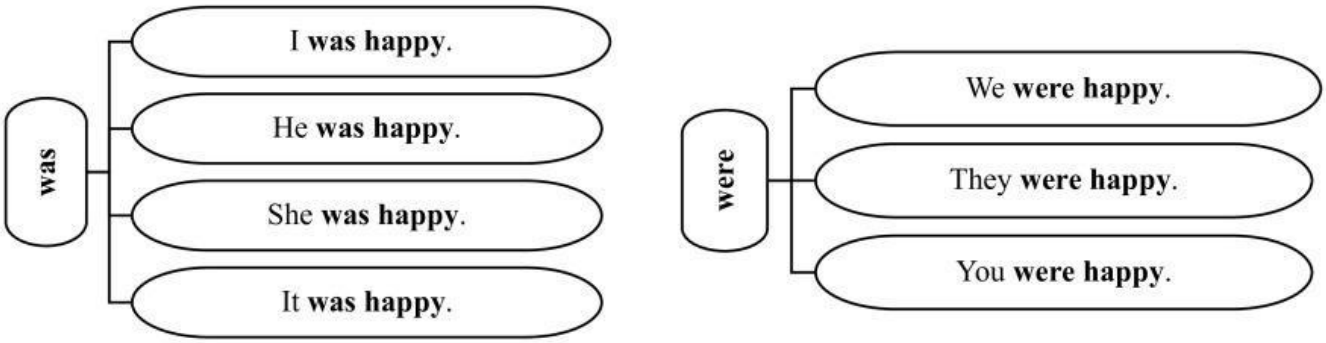
A. GRAMMAR REVISION - Past Simple *(Thì quá khứ đơn)*

- Cách dùng: Dùng để nói về hành động đã **xảy ra và kết thúc trong quá khứ**.



❖ **Past simple was/were** *(Thì quá khứ đơn với "was/were")*

- Cách dùng: Dùng để nói về **trạng thái, cảm xúc, hoặc tình huống trong quá khứ**.



❖ **Past simple with regular verbs** *(Thì quá khứ đơn với động từ có quy tắc)*

CÔNG THỨC: Động từ + -ed = Đã làm gì

No.	V-inf	V-ed	Meanings	No.	V-inf	V-ed	Meanings
1	walk	walk**ed**	đã đi bộ	6	travel	travel**ed** /travel**led**	đã đi (du lịch)
2	turn	turn**ed**	đã quay, bật	7	wash	wash**ed**	đã rửa
3	play	play**ed**	đã chơi	8	bake	bak**ed**	đã nướng
4	stop	stopp**ed**	đã dừng	9	work	work**ed**	đã làm việc
5	finish	finish**ed**	đã hoàn thành	10	jump	jump**ed**	đã nhảy

V-inf: Động từ nguyên mẫu; **V-ed:** Động từ chia thì quá khứ đơn.

Positive	
I work**ed** at school.	He wash**ed** his hands.

B. EXTRA VOCABULARY

No	Word	Meaning	No	Word	Meaning
1	**mat** (n)	cái thảm	2	**guitar** (n)	đàn ghi-ta

**Note:* *n = noun: danh từ.*

Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 DÒNG vào vở ghi.*

LIVEWORKSHEETS

C. HOMEWORK (15 questions)

Exercise 1. Circle the correct answers. *(Khoanh tròn đáp án đúng.)*

0. I ..... at school yesterday.

(was) / were



1. She ..... tired yesterday.

was / were



2. They ..... dinner at home.

cooks / cooked



3. He ..... a picture last week.

painted / paint



4. The cat ..... on the sofa.

was / were



5. I ..... with my toys last night.

plays / played



Exercise 2. Unscramble the words/phrases. *(Sắp xếp lại các từ/cụm từ.)*

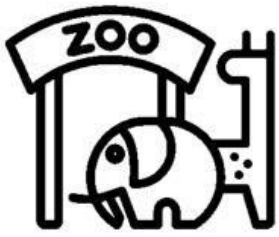
0. at home. / was / I

→ I was at home.



1. were / They / in the zoo.

→ .....



2. was / a teacher. / He

→ .....



3. a cake. / baked / She

→ .....



LIVEWORKSHEETS

4. played / We / tennis.
→ .....



5. my homework. / finished / I
→ .....



Exercise 3. Match the questions with the suitable answers. *(Nối câu hỏi với câu trả lời phù hợp.)*

*0. What did **you** do yesterday?*

1. What did **he** do yesterday?

2. What did **she** do yesterday?

3. What did **they** do yesterday?

4. What did **the dog** do yesterday?

5. What did **we** do yesterday?

A. **She** cleaned her room.



B. **They** watched a movie.



*C. **I** painted a picture.*



D. **He** opened the door.



E. **The dog** jumped high.



F. **We** played chess.



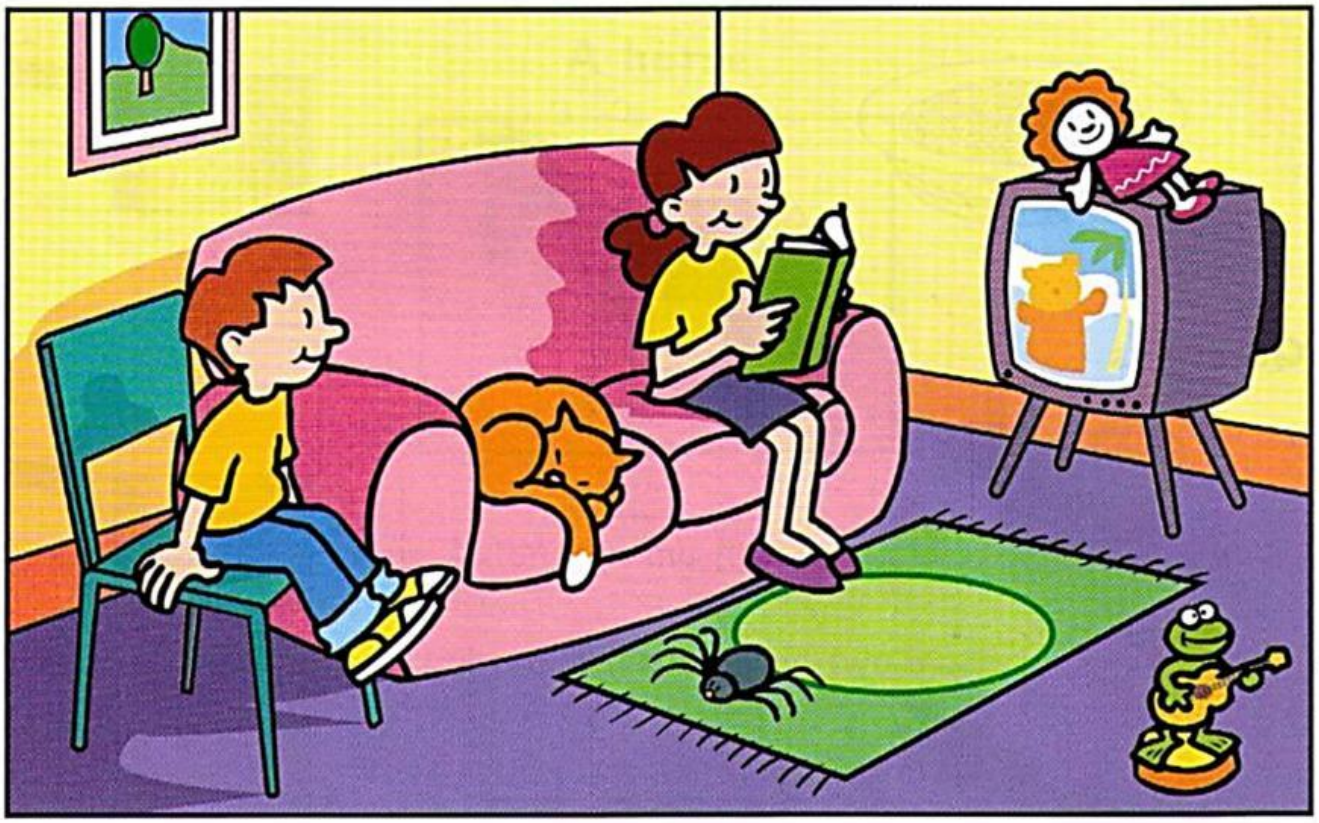
0. C	1.	2.	3.	4.	5. .....

LIVEWORKSHEETS

CAMBRIDGE READING PRACTICE

Part 2 – 6 questions

Look and read. Choose Yes or No.



0. There is a bird on the mat. <u>No</u>

1. The boy is sitting on a chair. .....
2. The frog is playing the guitar. .....
3. The cat is running in the room. .....
4. There is a TV. .....
5. The boy is sleeping. .....
6. The doll is under the TV. .....

LIVEWORKSHEETS